

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

-----@-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

**Năm 2018**

**Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt**

- |                                         |              |
|-----------------------------------------|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu B01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu B03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu B09 - DN |

**Dh ư N**  
**G MINH**  
**TƯ ư N**

Digitally signed by  
Dh ư NG MINH TỰ N  
DN: cn=Dh ư NG MINH  
TỰ N c=VN l=TP Nam  
L'nh o=CÔNG TY C'  
PHỐN VICEM BAO BÌ BÚT  
Sư N ou=Kế TOÁN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2019-05-03  
07:39+07:00

**Nơi gửi:** Đại hội cổ đông năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>253.741.734.126</b> | <b>168.877.809.276</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                | 110        | 5           | 5.364.103.689          | 4.068.690.569          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                        | 120        |             |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 130        | 6           | 199.174.561.470        | 124.187.677.494        |
| IV. Hàng tồn kho                                     | 140        | 8           | 47.632.949.092         | 35.958.487.188         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                             | 150        | 9           | 1.570.119.875          | 4.662.954.025          |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>174.088.585.783</b> | <b>195.759.139.447</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                        | 210        |             |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                                  | 220        | 10, 11      | 170.207.180.288        | 189.525.660.565        |
| III. Bất động sản đầu tư                             | 230        |             |                        |                        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                          | 240        | 12          |                        |                        |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                          | 250        |             | 2.450.000.000          | 2.450.000.000          |
| VI. Tài sản dài hạn khác                             | 260        | 9           | 1.431.405.495          | 3.783.478.882          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>427.830.319.909</b> | <b>364.636.948.723</b> |
| <b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>323.313.270.766</b> | <b>261.294.694.767</b> |
| I. Nợ ngắn hạn                                       | 310        | 13          | 286.896.383.188        | 212.616.875.059        |
| II. Nợ dài hạn                                       | 330        | 13          | 36.416.887.578         | 48.677.819.708         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>               | <b>400</b> |             | <b>104.517.049.143</b> | <b>103.342.253.956</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                                    | 410        | 18          | 104.517.049.143        | 103.342.253.956        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |             | 6.822.153.091          | 6.822.153.091          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 414        |             | 28.692.249.838         | 28.692.249.838         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                      | 415        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 416        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 417        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |             | 2.349.851.027          | 2.195.744.641          |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                   | 419        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 420        |             | 1.678.000.000          | 1.678.000.000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 4.974.795.187          | 3.954.106.386          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 422        |             |                        |                        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                       | 430        |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                    | 432        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ                 | 433        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>             | <b>440</b> |             | <b>427.830.319.909</b> | <b>364.636.948.723</b> |

Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thiện



Dương Minh Tuấn

  
Trần Ngọc Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | TM   | Năm 2018        | Năm 2017        |
|---------------------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 19   | 483.241.966.605 | 354.619.616.748 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |      | 0               | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |      | 483.241.966.605 | 354.619.616.748 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 20   | 444.256.868.816 | 322.975.613.285 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |      | 38.985.097.789  | 31.644.003.463  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 21   | 63.482.127      | 1.360.171.932   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 22   | 13.000.950.201  | 7.096.360.815   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |      | 12.972.338.201  | 7.064.670.985   |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    | 23   | 7.178.086.234   | 8.517.983.145   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    | 23   | 12.521.201.605  | 14.015.503.762  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}   | 30    |      | 6.348.341.876   | 3.374.327.673   |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | 24   | 381.749.658     | 1.856.918.812   |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | 25   | 382.037.141     | 224.908.502     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |      | (287.483)       | 1.632.010.310   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |      | 6.348.054.393   | 5.006.337.983   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 26   | 1.373.259.206   | 1.052.231.597   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |      | 0               | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)     | 60    |      | 4.974.795.187   | 3.954.106.386   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    | đồng | 829             | 526             |

Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng

# CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

( Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm )

| TT       | Chỉ tiêu                                     | ĐVT | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------|----------------------------------------------|-----|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b>                        |     |          |          |
|          | - Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản          | %   | 40,69    | 53,69    |
|          | - Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản         | %   | 59,31    | 46,31    |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                      |     |          |          |
|          | - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn               | %   | 75,57    | 71,66    |
|          | - Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn       | %   | 24,43    | 28,34    |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                   |     |          |          |
|          | - Khả năng thanh toán nhanh                  | Lần | 0,02     | 0,02     |
|          | - Khả năng thanh toán hiện hành              | Lần | 1,32     | 1,40     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                     |     |          |          |
|          | - Tỷ suất LN sau thuế / Tổng tài sản         | %   | 1,16     | 1,08     |
|          | - Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần      | %   | 1,03     | 1,12     |
|          | - Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu | %   | 4,76     | 3,83     |

**Một số nhận xét, đánh giá các chỉ tiêu chính:**

## **I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2018 là năm có sự đột biến của thị trường xuất khẩu xi măng. Giá nguyên vật liệu đầu vào diễn biến tăng so với năm 2017 (nhựa tạo sợi tăng 13%, nhựa tráng tăng 11,5%, giấy Kraft tăng 2,2%) Vì vậy, để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, Công ty đã thúc đẩy quá trình bán hàng tìm kiếm mở rộng thị trường. Đặc biệt là hai Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ" và Dự án "Đổi mới công nghệ, đầu tư nâng công suất bao dán đáy" đi và hoạt động bước đầu có tín hiệu khởi sắc của thị trường về sản phẩm mới vỏ bao Jumbo + Sling . Kết quả đạt được thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính sau:

|                                 |         |
|---------------------------------|---------|
| - Sản lượng TT các loại vỏ bao  | 124,5 % |
| - Sản lượng TT bao Jumbo, Sling | 120,1 % |
| - Sản lượng TT mảnh dẹt         | 48,3 %  |
| - Doanh thu:                    | 108,8 % |
| - Lợi nhuận:                    | 101,0 % |

## 2 Lợi nhuận sau thuế:

Trong năm qua Công ty tìm kiếm để đưa sản phẩm mới Jumb + Sling vào thị trường đã có khởi sắc, tuy nhiên khách hàng nợ đọng chiếm dụng vốn nhiều làm cho chi phí tài chính tăng cùng với đó giá vật tư tăng cao... Vì vậy, lợi nhuận sau thuế: 4.974 triệu đồng, đạt được 101% so với kế hoạch.

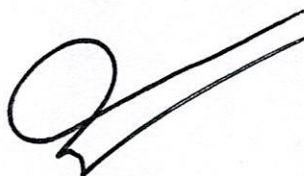
Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng



## PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 v/v đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp  
Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2018 hướng dẫn một số nội dung của Nghị  
định 91/2015/NĐ-CP.

Phương pháp phân phối lợi nhuận năm 2018 cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

| TT | Chỉ tiêu                                        | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 2018 |
|----|-------------------------------------------------|---------------|----------------|
| 1  | Tổng lợi nhuận trước thuế                       | 6.186.000.000 | 6.348.054.393  |
| 2  | Thuế TNDN phải nộp                              | 1.246.000.000 | 1.373.259.206  |
| 3  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018      | 4.940.000.000 | 4.974.795.187  |
| 4  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước |               |                |
| 5  | Lợi nhuận được phân phối (3+4)                  | 4.940.000.000 | 4.974.795.187  |
| 6  | Trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 7%                    | 7%            | 4.200.000.000  |
| 7  | Dự kiến trích các quỹ năm 2018                  | 740.000.000   | 774.795.187    |
|    | + Quỹ đầu tư phát triển                         |               | 174.795.187    |
|    | + Quỹ khen thưởng                               |               | 200.000.000    |
|    | + Quỹ phúc lợi                                  |               | 400.000.000    |
|    | Cộng cổ tức và các quỹ (6+7)                    |               | 4.974.795.187  |

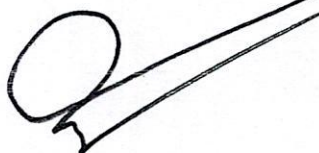
Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thiện

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng